

CÔNG TY TNHH NANO JET TECK
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NANO JET TECK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NANO JET TECK COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NANO JET TECK . CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109633000

3. Ngày thành lập: 13/05/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

407 đường Vân Trì –Thôn Viên Nội, Xã Vân Nội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0356598736

Fax:

Email: Traivannoi.xulanh.kr@gmail.com Website:
m

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
33.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
34.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
35.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
36.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
37.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
38.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
39.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
40.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
41.	Sản xuất đường	1072
42.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
43.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
44.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
45.	Sản xuất chè	1076
46.	Sản xuất cà phê	1077
47.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
48.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
49.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
50.	Sản xuất rượu vang	1102
51.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
52.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
53.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
54.	Sản xuất sợi	1311
55.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
56.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
57.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
58.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
59.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
60.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
61.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
62.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410

63.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
64.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
65.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
66.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
67.	Sản xuất giày, dép	1520
68.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
69.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
70.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
71.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
72.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
73.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
74.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
75.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
76.	In ấn	1811
77.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
78.	Sao chép bản ghi các loại	1820
79.	Sản xuất than cốc	1910
80.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
81.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
82.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
83.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
84.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
85.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
86.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
87.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
88.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
89.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
90.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
91.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
92.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
93.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
94.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
95.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
96.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
97.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394

98.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
99.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
100.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
101.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
102.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ sản xuất vàng)	2420
103.	Đúc sắt, thép	2431
104.	Đúc kim loại màu	2432
105.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
106.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
107.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
108.	Sản xuất vũ khí và đạn dược	2520
109.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
110.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
111.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
112.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
113.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
114.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
115.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
116.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
117.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
118.	Sản xuất đồng hồ	2652
119.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
120.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
121.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
122.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
123.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
124.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
125.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
126.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
127.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
128.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
129.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
130.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
131.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812

132.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
133.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
134.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
135.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
136.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
137.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
138.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
139.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
140.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
141.	Sản xuất máy luyện kim	2823
142.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
143.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
144.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
145.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
146.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
147.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
148.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
149.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
150.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
151.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
152.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
153.	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	3040
154.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
155.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
156.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
157.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
158.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
159.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
160.	Sản xuất nhạc cụ	3220
161.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
162.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
163.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
164.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
165.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311

166.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
167.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
168.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
169.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
170.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
171.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320(Chính)
172.	Xây dựng nhà để ở	4101
173.	Xây dựng nhà không để ở	4102
174.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
175.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
176.	Xây dựng công trình điện	4221
177.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
178.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
179.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
180.	Xây dựng công trình thủy	4291
181.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
182.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
183.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
184.	Phá dỡ	4311
185.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
186.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
187.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
188.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
189.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
190.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
191.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
192.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
Địa chỉ thường trú: _____
Địa chỉ liên lạc: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN VĂN THỊNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/03/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001083014080

Ngày cấp: 09/08/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Viên Nội, Xã Vân Nội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Viên Nội, Xã Vân Nội, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội